CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang

ANGIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2021

Ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.287.219.365.118**	**580.877.187.087**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**231.677.264.187**	**108.240.348.675**
1. Tiền	111		186.677.264.187	18.740.348.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	89.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**58.500.000.000**	**164.750.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		58.500.000.000	164.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	7	**763.893.702.853**	**87.708.223.563**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		398.634.990.492	64.572.789.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		215.889.909.664	24.206.450.322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.800.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		142.590.701.763	4.712.759.745
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.021.899.066)	(5.783.775.844)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**211.952.992.951**	**215.381.629.623**
1. Hàng tồn kho	141		217.817.421.431	220.300.339.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.864.428.480)	(4.918.709.662)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	9	**21.195.405.127**	**4.796.985.226**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		490.246.862	890.574.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.520.523.737	3.906.410.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		184.634.528	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**554.401.180.733**	**177.728.504.436**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	10	**3.834.247.406**	**632.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
4. Phải thu dài hạn khác	216		3.834.247.406	632.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	11	**283.748.400.472**	**120.036.013.359**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	203.526.064.689	88.987.918.004
- Nguyên giá	222		411.664.087.904	298.663.131.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.138.023.215)	(209.675.213.369)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	80.222.335.783	31.048.095.355
- Nguyên giá	228		84.078.185.581	34.453.828.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.855.849.798)	(3.405.732.891)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.094.964.143**	**557.275.398**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.094.964.143	557.275.398
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**257.294.347.731**	**48.898.555.148**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131.005.197.731	48.818.555.148
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		126.309.100.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	80.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.429.220.981**	**7.604.660.531**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.511.776.126	6.578.203.182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		917.444.855	1.026.457.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.841.620.545.851**	**758.605.691.523**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.359.531.308.254**	**319.659.586.375**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.029.609.936.762**	**315.626.085.041**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.712.241.058	14.177.366.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	32.486.808.793	6.788.104.809
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.754.950.739	4.118.509.735
4. Phải trả người lao động	314		3.525.466.372	5.213.127.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.252.890.420	2.337.896.099
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	86.559.362.915	4.916.906.966
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	855.865.093.196	273.889.500.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.453.123.269	4.184.673.269
II. Nợ dài hạn	**330**		**329.921.371.492**	**4.033.501.334**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	976.381.818	818.181.818
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		326.517.499.658	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.427.490.016	3.215.319.516
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**482.089.237.597**	**438.946.105.148**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	21	**482.089.237.597**	**438.946.105.148**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		174.604.237.597	131.461.105.148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.461.105.148	107.039.123.735
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.143.132.449	24.421.981.413
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.841.620.545.851**	**758.605.691.523**
			-	-

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	VÕ THANH BẢO

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
M.S.D.N: 1600230737 - C.T.C.P
T.P. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	**1.598.057.236.067**	**450.479.334.926**	**3.931.417.745.703**	**1.961.400.276.558**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.037.520.313	304.240.165	6.577.168.921	1.222.389.701
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**1.592.019.715.754**	**450.175.094.761**	**3.924.840.576.782**	**1.960.177.886.857**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.500.720.586.608	417.472.409.277	3.690.587.174.472	1.805.892.402.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**91.299.129.146**	**32.702.685.484**	**234.253.402.310**	**154.285.484.234**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	39.725.556.553	5.984.730.962	47.157.961.799	16.071.145.715
7. Chi phí tài chính	22	25	14.097.247.976	3.890.777.078	27.304.487.510	18.000.479.885
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.938.113.616*	*3.432.313.567*	*20.999.725.548*	15.403.640.289
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*		*(664.000.000)*	*1.259.394.256*	-	*3.687.348.170*
9. Chi phí bán hàng	25	26	79.011.744.023	25.081.873.274	176.170.896.878	114.020.091.109
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16.208.357.873	6.046.349.842	36.235.694.251	19.968.519.203
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**21.043.335.827**	**4.927.810.508**	**41.700.285.470**	**22.054.887.922**
12. Thu nhập khác	31		13.606.518.586	2.147.294.609	15.745.003.319	9.475.193.221
13. Chi phí khác	32		151.226.458	1.192.713.413	407.943.584	1.269.950.144
14. Lợi nhuận khác	40	27	13.455.292.128	954.581.196	15.337.059.735	8.205.243.077
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**34.498.627.955**	**5.882.391.704**	**57.037.345.205**	**30.260.130.999**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	8.264.326.649	1.176.454.063	12.785.200.262	5.340.952.522
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(79.551.760)	(26.895.947)	109.012.494	166.624.798
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**26.313.853.066**	**4.732.833.588**	**44.143.132.449**	**24.752.553.679**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**26.313.853.066**	**4.745.652.654**	**44.143.132.449**	**24.734.124.627**
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	**62**			**(12.819.066)**	-	**18.429.052**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**1.446**	**260**	**2.425**	**1.360**

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	VÕ THANH BẢO

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
M.S.D.N: 1600287373 C.T.C.P
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**57.037.345.205**	**30.260.130.999**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.251.752.683	**18.472.807.075**
Các khoản dự phòng	03	(3.118.483.076)	**(2.935.042.154)**
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.012.695.895	**240.951.795**
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21.980.742.784	**(16.132.664.069)**
Chi phí lãi vay	06	(4.035.159.901)	**15.403.640.289**
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**91.128.893.590**	**45.309.823.935**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.100.069.625.419)	**17.748.907.555**
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83.935.609.653)	**42.080.964.323**
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	425.993.140.438	**(17.426.212.238)**
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(627.558.388)	**1.843.575.527**
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		**185.824.000**
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.927.098.346)	**(15.502.257.092)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.340.067.038)	**(7.070.390.529)**
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.567.229.759	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.380.649.388)	**(2.906.328.957)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(668.591.344.446)**	**64.263.906.524**
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(198.710.006.490)	**(19.379.765.776)**
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	14.005.285.397	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(141.680.000.000)	**(394.140.000.000)**
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	140.730.106.426	**423.910.000.000**
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(52.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	51.080.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.332.645.559	**17.523.860.955**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(180.741.969.108)**	**27.914.095.179**
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.467.993.979.104	**1.934.236.328.085**
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.479.203.642.676)	**(1.930.072.268.047)**
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(14.282.333.675)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	**(25.480.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**974.508.002.753**	**(21.315.939.962)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**125.174.689.199**	**70.862.061.741**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**106.502.574.988**	**37.378.388.934**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(102.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**231.677.264.187**	**108.240.348.675**

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	VÕ THANH BẢO

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku

- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCO	100%
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Môtô xe máy+ phụ tùng

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/20201 đến ngày 31/03/2021.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	190.150.727	652.431.321
Tiền gởi ngân hàng	186.487.113.460	18.087.917.354
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	89.500.000.000
	231.677.264.187	**108.240.348.675**

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gởi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	Số cuối kỳ 31/12/2021			
	VNĐ	*USD*	*Tổng cộng*	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	45.000.000.000		45.000.000.000	3,3%/năm
Tổng cộng	**45.000.000.000**		**45.000.000.000**	

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư ngắn hạn	58.500.000.000	164.750.000.000
	58.500.000.000	**164.750.000.000**

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gởi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	Số cuối kỳ 31/12/2021			
	VNĐ	*USD*	*Tổng cộng*	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	58.000.000.000		58.000.000.000	3,9-5,0%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	500.000.000		500.000.000	4,9%/năm
Tổng cộng	**58.500.000.000**		**58.500.000.000**	

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng	**398.634.990.492**	**64.572.789.340**
- Liên hiệp Hợp Tác Xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	*70.549.409*	*3.902.203.723*
- CÔNG TY TNHH BIA ANHEUSER-BUSCH INBEV VIỆT NAM	*7.654.300.000*	*4.635.000.000*
- CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM ORION VINA	-	*5.304.260.000*
- CÔNG TY TNHH XNK LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM THIÊN VŨ	*22.852.690.600*	-
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HELEN	*31.008.782.000*	-
- CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC KHÁNH HẢN	*31.573.350.400*	-
- CÔNG TY TNHH FERINO	*24.537.500.000*	-
- CÔNG TY TNHH XNK LƯƠNG THỰC C&N	*29.916.504.000*	
- CÔNG TY TNHH NHÀ MÁY BIA HEINEKEN VIỆT NAM	*22.293.000.000*	
- Công Ty TNHH Lộc Đông Thành	*28.310.532.452*	
- Moi International	*52.658.239.028*	-
- ADM RICE, INC.	*13.888.281.600*	-
-Khách hàng khác	*133.871.261.003*	*50.731.325.617*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(6.021.899.066)**	**(5.783.775.844)**
Trả trước cho người bán	**215.889.909.664**	**24.206.450.322**
- Cty Honda Việt Nam	*11.755.524.229*	*19.742.666.288*
- Công ty TNHH Tân Kỳ	*22.570.000.000*	-
- Huỳnh Thị Thúy Vy	*105.700.000.000*	-
- CÔNG TY TNHH MTV LOUIS RICE KIÊN GIANG	*40.400.000.000*	-
- CÔNG TY CP GENTRACO	-	-
- Nông dân	-	*1.084.275.000*
-Khách hàng khác	*35.464.385.435*	*3.379.509.034*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Phải thu về cho vay ngắn hạn	**12.800.000.000**	-
- Furious vay ngắn hạn AGM	*12.800.000.000*	-
Các khoản phải thu khác	**142.590.701.763**	**4.712.759.745**
-Lãi phải thu tạm tính	18.260.274	1.004.250.412
-Tạm ứng	19.326.122.896	469.673.040
-Các khoản khác	123.246.318.593	3.238.836.293
Cộng	**763.893.702.853**	**87.708.223.563**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
		VND		VND
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	22.778.936.313	(1.721.600.365)	15.906.111.770	(1.952.272.722)
Công cụ dụng cụ	7.409.700.968	-	4.711.813.012	-
Sản phẩm dở dang	2.039.371.119	-	900.819.243	-
Hàng gửi đi bán	-	-		-
Thành phẩm	70.613.876.043	(3.029.693.566)	72.018.353.334	
Hàng hóa	114.975.536.988	(1.113.134.549)	126.763.241.926	(2.966.436.940)
	217.817.421.431	**(5.864.428.480)**	**220.300.339.285**	**(4.918.709.662)**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	490.246.862	890.574.892
Thuế GTGT được khấu trừ	20.520.523.737	3.906.410.334
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	184.634.528	-
	21.195.405.127	**4.796.985.226**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.834.247.406	632.000.000
	3.834.247.406	**632.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

11a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	Phương tiện VT	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	137.783.772.477	136.175.052.901	17.128.093.112	7.576.212.883	-	298.663.131.373
Mua trong kỳ	32.673.262.399	102.736.325.044	1.227.272.727	4.306.320.750	-	140.943.180.920
Đầu tư XDCB hoàn Thành	235.426.631	-	-	-	-	235.426.631
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(23.233.520.865)	(958.734.092)	(2.352.186.458)	(1.633.209.605)	-	(28.177.651.020)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	147.458.940.642	237.952.643.853	16.003.179.381	10.249.324.028	-	411.664.087.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	(85.889.277.792)	(104.527.602.777)	(12.653.522.171)	(6.604.810.629)	-	(209.675.213.369)
Khấu hao trong kỳ	(6.891.273.075)	(6.970.259.426)	(1.103.352.837)	(416.996.632)	-	(15.381.881.970)
Thanh lý, nhượng bán	13.202.833.767	649.991.411	1.791.351.694	1.274.895.252	-	16.919.072.124
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	(79.577.717.100)	(110.847.870.792)	(11.965.523.314)	(5.746.912.009)	-	(208.138.023.215)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	**51.894.494.685**	**31.647.450.124**	**4.474.570.941**	**971.402.254**	-	**88.987.918.004**
Tại ngày 31/12/2021	**67.881.223.542**	**127.104.773.061**	**4.037.656.067**	**4.502.412.019**	-	**203.526.064.689**

11b. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	29.695.755.246	-	1.181.769.000	-	30.877.524.246
Mua trong kỳ	60.911.577.785	612.300.000	601.418.000	-	62.125.295.785
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý , nhượng bán	(8.637.534.450)	-	(287.100.000)	-	(8.924.634.450)
Tại ngày 31/12/2021	81.969.798.581	612.300.000	1.496.087.000	-	84.078.185.581
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	(2.574.284.915)	(220.424.949)	(611.023.027)	-	(3.405.732.891)
Khấu hao trong kỳ	(475.583.046)	(121.863.220)	(272.424.447)	-	(869.870.713)
Tăng khác	-	-	244.035.000	-	244.035.000
Thanh lý, nhượng bán	175.718.806	-	-	-	175.718.806
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	(2.874.149.155)	(342.288.169)	(639.412.474)	-	(3.855.849.798)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	**27.121.470.331**	**(220.424.949)**	**570.745.973**	-	**27.471.791.355**
Tại ngày 31/12/2021	**79.095.649.426**	**270.011.831**	**856.674.526**	-	**80.222.335.783**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	131.005.197.731	48.818.555.148
Trái phiếu	(b)		80.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	126.309.100.000	19.950.000
		257.314.297.731	**48.918.505.148**

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :
Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2021 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết %	31/12/2021 Giá gốc VND	31/12/2021 Dự phòng VND	01/01/2021 Giá gốc VND	01/01/2021 Dự phòng VND
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	*25,00*	17.789.981.880	-	19.680.461.277	-
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	*32,96*	28.794.496.836	-	29.138.093.871	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	*29,55%*	32.500.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Angimex Furious	*49,00%*	51.920.719.015	-	-	-
(*)		**131.005.197.731**		**48.818.555.148**	

(*) *Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:*

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	48.818.555.148	48.825.397.511
Góp vốn Công ty Cổ Phần Golden Paddy	32.500.000.000	-
Thoái vốn 51% Công ty TNHH Angimex Furious	51.920.719.015	-
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết	-	3.687.348.170
Lợi nhuận được chia	(2.234.076.432)	(3.694.190.533)
Số dư cuối kỳ/ năm	**131.005.197.731**	**48.818.555.148**

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	31/12/2021 VND Giá gốc	31/12/2021 Dự phòng	01/01/2021 VND Giá gốc	01/01/2021 Dự phòng
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	*19.950.000*	*(19.950.000)*	*19.950.000*	*(19.950.000)*
-Cổ phiếu Công ty cổ phần DAP - VINACHEM	*126.289.150.000*			
-Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư & PT - CNĐT			*80.000.000*	
	126.309.100.000	**(19.950.000)**	**99.950.000**	**(19.950.000)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí san lấp mặt bằng, CP sửa chữa	3.655.258.850	3.342.866.290
Công cụ và dụng cụ	751.460.178	909.012.793
Khác	3.105.057.098	2.326.324.099
Tổng cộng:	**7.511.776.126**	**6.578.203.182**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global	*6.802.212.229*	
- Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn	*2.908.011.519*	
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*2.154.118.182*	
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Tổng Hợp Trang Minh	*14.227.369.091*	
- Công Ty TNHHH Dầu Nhờn Thập Nhất Phong	*5.790.000.000*	
- Công Ty TNHH TM DV Trung Tâm	*5.210.000.000*	
- Cty Honda Việt Nam	*4.199.309.014*	*11.900.465.048*
- Khách hàng khác	*-14.578.778.977*	*2.276.901.723*
Cộng	**26.712.241.058**	**14.177.366.771**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Cánh Đồng Vàng	-	3.167.500.000
- Cty TNHH Xây Dựng Điện	4.250.000.000	-
- GOLDEN LUCKY SUN ENT. CONSUMER GOODS WHOLESALI	7.064.818.751	
- COMMERCE MODERNE SAL	15.336.519.812	-
- CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIMEX	-	
- Công Ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	-	
- CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DŨNG HỒNG PHÁT	-	622.041.523
-Khách hàng khác	5.835.470.230	2.998.563.286
Tổng cộng:	**32.486.808.793**	**6.788.104.809**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/12/2021	VND Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	VND Đầu kỳ 01/01/2021
Thuế GTGT đầu ra	1.293.687.507	9.428.679.190	10.722.366.697	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.251.237.937	6.124.205.254	11.536.187.096	3.839.256.095
Thuế thu nhập cá nhân	356.489.148	827.200.930	904.436.438	279.253.640
Thuế khác	(146.463.853)	1.210.367.000	1.063.903.147	
	10.754.950.739	**17.590.452.374**	**24.226.893.378**	**4.118.509.735**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	770.625.089	661.145.713
Chi phí vận chuyển, bán hàng	-	117.253.153
Các khoản chiết khấu phải trả	1.046.912.147	436.614.299
Thù lao HĐQT	-	624.500.000
Chi phí kiểm toán	150.000.000	-
Các khoản khác	7.285.353.184	498.382.934
	9.252.890.420	**2.337.896.099**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.376.156.893	1.338.914.893
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản khác	82.762.112.995	1.160.413.280
	86.559.362.915	**4.916.906.966**
	86.559.362.915	
Phải trả dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	2.447.490.016	3.215.319.516
Trái phiếu thường	340.799.833.333	
Vay và nợ thuê tài chính	(14.282.333.675)	
Phải trả dài hạn khác	956.381.818	818.181.818
	329.921.371.492	**4.033.501.334**

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.778.493	3.567.778.493
Quỹ phúc lợi XH	983.344.776	616.894.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	4.453.123.269	**4.184.673.269**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

		31/12/2021	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01/01/2021
Vay ngắn hạn		**855.865.093.196**	**2.462.571.309.001**	**3.044.546.902.197**	**273.889.500.000**
-Vay ngắn hạn ngân hàng	(1)	855.865.093.196	2.462.571.309.001	3.044.546.902.197	273.889.500.000
Tổng cộng		**855.865.093.196**	**2.462.571.309.001**	**3.044.546.902.197**	**273.889.500.000**
		855.865.093.196			
		-			

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ 31/12/2021				
	VNĐ	*USD*	*Tổng cộng*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	72.513.803.496	25.234.382	650.885.838.936	73 ngày - 4 tháng từ ngày giải ngân	2,8-3,8%/năm đối với vay USD 4,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang		714.128	16.367.813.760	3 tháng từ ngày giải ngân	3,3%/năm đối với vay USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	132.961.680.500	2.428.000	188.611.440.500	105 ngày - 4 tháng từ ngày giải ngân	2,8%/năm đối với vay USD 4,5%/năm đối với vay VND
TỔNG CỘNG	**205.475.483.996**	**28.376.510**	**855.865.093.196**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	**182.000.000.000**	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**133.519.123.735**	-	**441.004.123.735**
Lãi trong năm				24.734.124.627		24.734.124.627
Trích lập quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá						-
Tăng vốn trong năm						-
Chi trả cổ tức năm 2019				(25.480.000.000)		(25.480.000.000)
Khác				(312.143.214)		(312.143.214)
Tại ngày 31/12/2020	**182.000.000.000**	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**131.461.105.148**	-	**438.946.105.148**
Lãi trong kỳ				44.143.132.449		44.143.132.449
Trích lập quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá						-
Tăng vốn trong năm						-
Chi trả cổ tức						-
Khác						-
Tại ngày 31/12/2021	**182.000.000.000**	**120.464.000.000**	**5.021.000.000**	**174.604.237.597**	-	**482.089.237.597**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	3.284.765.602.713	1.309.137.387.955
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	455.892.449.141	584.205.844.300
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	153.862.490.623	59.340.731.990
Doanh thu khác	36.897.203.226	8.716.312.313
	3.931.417.745.703	**1.961.400.276.558**
Các khoản giảm trừ	6.577.168.921	1.222.389.701
Doanh thu thuần	**3.924.840.576.782**	**1.960.177.886.857**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	3.144.244.295.941	1.229.916.086.614
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	412.059.725.447	529.869.553.001
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	134.283.153.084	43.832.078.520
Giá vốn khác	-	2.274.684.488
Cộng	**3.690.587.174.472**	**1.805.892.402.623**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	(531.593.498)	12.687.729.427
Lãi đầu tư cổ phiếu	35.700.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.234.076.432	-
Lãi bán hàng trả chậm	103.296.000	131.086.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.652.182.864	3.252.330.288
Cộng	**47.157.961.799**	**16.071.145.715**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền vay	20.999.725.548	15.403.640.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.097.003.629	2.271.967.428
Khác	195.833.333	324.872.168
Chiết khấu thanh toán	11.925.000	-
Cộng	**27.304.487.510**	**18.000.479.885**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.609.684.952.104	1.789.745.875.206
Chi phí nhân công	53.607.299.313	50.967.223.742
Chi phí khấu hao	16.251.752.683	18.472.807.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.290.212.163	65.556.095.657
Chi phí khác	22.159.549.338	15.139.011.255
	3.902.993.765.601	**1.939.881.012.935**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	15.663.798.705	
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp		4.101.594.772
Tiền bảo hiểm	-	1.481.745.000
Tiền hoa hồng	-	1.368.557.515
Lãi giao dịch mua rẻ		-
Thu nhập bất thường khác	81.204.614	2.523.295.934
Thu nhập khác	**15.745.003.319**	**9.475.193.221**
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	807.065.109
Chi phí bất thường khác	407.943.584	462.885.035
Chi phí khác	**407.943.584**	**1.269.950.144**
Lợi nhuận khác	**15.337.059.735**	**8.205.243.077**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**57.037.345.205**	**30.260.130.999**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	-
Thu nhập cổ tức	2.234.076.432	(3.694.190.533)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.542.005	(5.051.795)
Chi trợ cấp thôi việc	192.500.000	(1.153.541.109)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(1.173.141.612)	(342.719.087)
Các khoản khác	6.384.706.013	1.640.101.879
Tổng thu nhập chịu thuế	**64.677.028.042**	**26.704.730.354**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	12.785.200.262	5.340.952.522
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.785.200.262**	**5.340.952.522**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	157.565.900	230.708.221
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(112.300.794)	(336.035)
- Dự phòng AST	63.747.388	(63.747.388)
	109.012.494	**166.624.798**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lợi nhận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.143.132.449	24.752.553.679
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	44.143.132.449	24.752.553.679
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	**2.425**	**1.360**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2021 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	-	45.707.000
		Nhận chia cổ tức	-	2.765.390.533
		Thù lao HĐTV	-	108.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo		24.839.141.400
		Cho thuê kho	699.958.800	699.958.500
		Nhận chia cổ tức		928.800.000
		Thù lao HĐTV		
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADI	Cty liên kết	Bán hàng hóa	1.190.000.000	
Công ty TNHH Angimex Furious - MST 1600190202	Cty liên kết	Bán hàng hóa		15.531.052.189
		Thuê hệ thống, phí dịch vụ quản lý	12.790.168.995	2.180.000.000
		Lãi vay	643.934.531	59.467.916
		Mua hàng hóa	419.250.006	545.454.540

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2021 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Angimex Furious	Cty liên kết	Bán hàng hóa	7.897.849.371	4.814.067.897
		Phí dịch vụ	530.161.644	
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Cty liên kết	Bán hàng hóa	1.190.000.000	
Trả trước cho người bán				
CÔNG TY CỔ PHẦN GOLDEN PADDY	Cty liên kết	Bán hàng hóa	1.049.190.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	**3.284.765.602.713**	**455.892.449.141**	**153.862.490.623**	**36.897.203.226**	**3.931.417.745.703**
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	**134.675.938.164**	**43.798.280.518**	**18.881.980.402**	**36.897.203.226**	**234.253.402.310**
Chi phí bán hàng	(144.197.125.309)	(25.076.661.825)	(6.897.109.744)		(176.170.896.878)
Chi phí quản lý					(36.235.694.251)
Thu nhập tài chính					47.157.961.799
Chi phí tài chính					(27.304.487.510)
Thu nhập khác					15.337.059.735
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết					-
Lợi nhuận trước thuế					57.037.345.205
Thuế TNDN hiện hành					(12.785.200.262)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(109.012.494)
Lợi nhận sau thuế					**44.143.132.449**
Tổng tài sản					
Tài sản bộ phận	303.243.184.204	193.585.857.666	49.173.268.675		546.002.310.545
Tài sản không phân bổ					1.295.618.235.306
Cộng					**1.841.620.545.851**
Tổng nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	123.081.330.789	87.625.206.616	8.673.704.977		219.380.242.382
Nợ phải trả không phân bổ					1.140.151.065.872
Cộng					**1.359.531.308.254**

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31/12/2021	01/01/2021
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,25	1,84
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,04	1,16
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,23	0,34
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	5,96	7,87
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,12	1,26
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	2,40	3,26
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	9,16	5,64
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	68,44	0,92
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	282,01	72,82
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	17,91	0,53
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	73,82	42,14

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC ANH THƯ	TRẦN THỊ CẨM CHÂM	VÕ THANH BÀO

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
M.S.D.N: 1600230737 - C.T.C.P
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG